

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.670	25.670	25.990	25.990	VNĐ
	AUD	16.100	16.200	16.580	16.580	VNĐ
	CAD	18.410	18.520	18.940	18.940	VNĐ
	CHF		31.390		32.210	VNĐ
	EUR	29.010	29.140	29.910	29.910	VNĐ
	GBP	33.510	33.660	34.500	34.500	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	176,10	179,60	184,00	184,00	VNĐ
	NZD		15.040		15.540	VNĐ
	SGD	19.310	19.490	19.980	19.980	VNĐ
	THB	690	760	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:40 ngày 14/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:40, 14/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.